

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2023
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/04/2023 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 21/04/2023

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 năm 2023

Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464,265,408,477	425,543,312,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,525,402,539	12,669,545,050
1. Tiền	111	VI.1a	3,025,402,539	3,669,545,050
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	9,500,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53,035,000,000	36,465,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	53,035,000,000	36,465,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388,344,879,240	366,224,788,711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	18,537,527,427	3,989,301,106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,928,888,225	793,451,725
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	343,000,000,000	343,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	23,878,463,588	18,442,035,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,101,111,932	8,143,131,442
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	6,101,111,932	8,143,131,442
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,259,014,766	2,040,847,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	4,259,014,766	359,863,569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	790,443,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	890,540,181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,210,396,774	24,064,881,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,270,870,045	21,674,115,626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	20,270,870,045	21,674,115,626
- Nguyên giá	222		318,168,447,207	318,168,447,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297,897,577,162)	(296,494,331,581)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	1,800,305,319	1,871,370,003
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,446,215,674)	(2,375,150,990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94,363,037	27,053,946
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94,363,037	27,053,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,044,858,373	492,341,617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	1,044,858,373	492,341,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		487,475,805,251	449,608,193,401
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46,573,019,724	39,263,957,245
I. Nợ ngắn hạn	310		46,473,019,724	39,163,957,245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	21,646,328,725	21,670,058,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	11,631,061,934	8,621,167,631
4. Phải trả người lao động	314	VI.12	569,425,831	7,617,895,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14a	5,573,319,818	521,855,402
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		451,772,715	23,136,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	6,328,386,559	422,554,476
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16a	272,724,142	287,289,092
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440,902,785,527	410,344,236,156
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	440,661,671,013	410,089,008,282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129,784,218,433	108,270,507,505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108,270,507,505	81,353,764,045

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,513,710,928	26,916,743,459
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165,498,050,390	156,439,098,587
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		241,114,514	255,227,874
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.18	240,937,317	255,050,677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		487,475,805,251	449,608,193,401

Tây Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	73,432,281,907	65,914,827,271	73,432,281,907	65,914,827,271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	177,344,818	-	177,344,818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		73,432,281,907	65,737,482,453	73,432,281,907	65,737,482,453
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	37,251,818,236	28,901,528,973	37,251,818,236	28,901,528,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,180,463,671	36,835,953,480	36,180,463,671	36,835,953,480
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,727,337,731	6,839,808,140	7,727,337,731	6,839,808,140
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.4	3,442,302,996	512,379,428	3,442,302,996	512,379,428
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	2,241,559,992	2,215,549,259	2,241,559,992	2,215,549,259
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		38,223,938,414	40,947,832,933	38,223,938,414	40,947,832,933
12. Thu nhập khác	31		17,990,000	197,902,762	17,990,000	197,902,762
13. Chi phí khác	32		-	350,629,625	-	350,629,625

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2023		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17,990,000	(152,726,863)	17,990,000	(152,726,863)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38,241,928,414	40,795,106,070	38,241,928,414	40,795,106,070
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,669,265,683	8,181,341,214	7,669,265,683	8,181,341,214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,572,662,731	32,613,764,856	30,572,662,731	32,613,764,856
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		21,513,710,928	11,600,988,802	21,513,710,928	11,600,988,802
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,058,951,803	21,012,776,054	9,058,951,803	21,012,776,054
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	4,707	2,538	4,707	2,538
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4,707	2,538	4,707	2,538

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

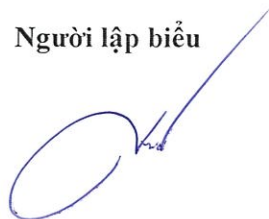
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		38,241,928,414	40,795,106,070
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,445,631,955	3,454,463,852
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,727,337,731)	(6,839,808,140)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,960,222,638	37,409,761,782
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14,928,950,984)	(4,656,575,826)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,042,019,510	241,894,827
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,252,401,474	9,166,129,768
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4,451,667,953)	(3,629,812,823)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,485,569,728)	(544,548,001)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	250,313,360
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(692,974,948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,388,454,957	37,544,188,139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67,309,091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47,500,000,000)	(49,150,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,930,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,217,181,623	3,485,444,837

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(14,420,127,468)	(45,664,555,163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112,470,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(112,470,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(144,142,511)	(8,120,367,024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		12,669,545,050	61,678,264,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		12,525,402,539	53,557,897,087

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thuận, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Tiền	3,025,402,539	3,669,545,050
Tiền mặt tại quỹ	927,540,862	1,171,892,705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,097,861,677	2,497,652,345
b. Các khoản tương đương tiền	9,500,000,000	9,000,000,000
Tổng cộng	12,525,402,539	12,669,545,050

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 6% năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2023		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	53,035,000,000	53,035,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	53,035,000,000	53,035,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	53,035,000,000	53,035,000,000	36,465,000,000	36,465,000,000

(*) Tại ngày 31/03/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 8,0% đến 8,3%/năm.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	18,537,527,427	18,537,527,427	3,989,301,106	3,989,301,106
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	18,311,585,339	18,311,585,339	3,584,049,011	3,584,049,011
Công Ty Cp Mặt Trời Tây Ninh	18,311,585,339	18,311,585,339	2,522,049,011	2,522,049,011
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	-	-	1,062,000,000	1,062,000,000
- Khách hàng khác	225,942,088	225,942,088	405,252,095	405,252,095
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	18,537,527,427	18,537,527,427	3,989,301,106	3,989,301,106

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp	343,000,000,000	-	343,000,000,000	-
Tổng cộng	343,000,000,000	-	343,000,000,000	-

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% - 8,3% năm.

5. Các khoản phải thu khác	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	23,816,011,588		18,305,855,480	
- Tạm ứng	62,452,000	-	136,180,400	-
Cộng	23,878,463,588	-	18,442,035,880	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	23,878,463,588	-	18,442,035,880	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,121,346,798		5,675,559,961	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	1,763,427,695		2,162,611,700	
Hàng hóa	216,337,439		304,959,781	
Tổng cộng	6,101,111,932		8,143,131,442	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2022	75,309,054,284	209,478,609,872	16,046,954,572	15,144,153,637	2,189,674,842	318,168,447,207
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2023	75,309,054,284	209,478,609,872	16,046,954,572	15,144,153,637	2,189,674,842	318,168,447,207
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2022	62,283,293,536	208,443,619,393	11,162,913,368	12,538,092,828	2,066,412,456	296,494,331,581
- Khấu hao trong kỳ	427,048,833	206,619,617	326,208,680	398,009,777	31,245,314	1,389,132,221
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	6,619,417	4,688,325	1,778,882	1,026,736	14,113,360
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2023	62,710,342,369	208,656,858,427	11,493,810,373	12,937,881,487	2,098,684,506	297,897,577,162
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2022	13,025,760,748	1,034,990,479	4,884,041,204	2,606,060,809	123,262,386	21,674,115,626
- Tại ngày 31/03/2023	12,598,711,915	821,751,445	4,553,144,199	2,206,272,150	90,990,336	20,270,870,045

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/03/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 125.000.000 VND.

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2023, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.684 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.446.215.674 VND

10 Chi phí trả trước

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,259,014,766	359,863,569
Chi phí thuê đất	2,716,719,184	
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	214,713,598	283,186,507
Chi phí khác	1,327,581,984	76,677,062
b. Dài hạn	1,044,858,373	492,341,617
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	309,906,816	352,246,745
Chi phí khác	734,951,557	140,094,872
Tổng cộng	5,303,873,139	852,205,186

11 Phải trả cho người bán

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán ngắn hạn	21,646,328,725	21,646,328,725	21,670,058,453	21,670,058,453
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,985,946,150	2,985,946,150	3,401,849,340	3,401,849,340
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	2,176,196,700	2,176,196,700	2,176,196,700	2,176,196,700
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473
Các khoản phải trả người bán khác	7,585,485,402	7,585,485,402	7,193,311,940	7,193,311,940
Cộng	21,646,328,725	21,646,328,725	21,670,058,453	21,670,058,453
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	21,646,328,725	21,646,328,725	21,670,058,453	21,670,058,453

12 Phải trả người lao động

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Quy tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	569,425,831	7,617,895,827
Tổng cộng	569,425,831	7,617,895,827

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		TRONG KỲ		31/03/2023	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	31/03/2023
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		19,918,370	3,793,826,639	3,332,408,734	-	481,336,275
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8,485,569,728	7,669,265,683	8,485,569,728	-	7,669,265,683
- Thuế thu nhập cá nhân		26,420,627	412,470,276	351,673,879	-	87,217,024
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	890,540,181	-	3,809,303,045	-	-	2,918,762,864
- Thuế môn bài		-	6,000,000	6,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu		-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		89,258,906	450,061,117	64,839,935	-	474,480,088
Cộng	890,540,181	8,621,167,631	16,140,926,760	12,240,492,276	-	11,631,061,934

14 Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích chi phí khác

Cộng

31/03/2023

VND

5,573,319,818

5,573,319,818

31/12/2022

VND

521,855,402

521,855,402

b. Dài hạn

Tổng cộng

100,000,000

5,673,319,818

100,000,000

621,855,402

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

Cổ tức phải trả

Thu hộ vé cổng BQL Khu Du lịch núi Bà Đen

Các khoản phải trả khác

Tổng cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

31/03/2023

VND

122,623,000

5,974,676,290

231,087,269

6,328,386,559

6,328,386,559

31/12/2022

VND

235,093,000

-

187,461,476

422,554,476

422,554,476

16 Chi tiết các quỹ khác

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

31/03/2023

VND

272,724,142

272,724,142

31/12/2022

VND

287,289,092

287,289,092

b. Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/03/2023

VND

50,761,702,190

50,761,702,190

31/12/2022

VND

50,761,702,190

50,761,702,190

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Lãi trong kỳ này				26,916,743,459	14,505,135,453	41,421,878,912
- Cổ tức 2020				9,140,420,000	3,132,960,000	12,273,380,000
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	108,270,507,505	156,439,098,587	410,089,008,282
- Lãi trong kỳ này				21,513,710,928	9,058,951,803	30,572,662,731
<i>Số dư ngày 31/03/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	129,784,218,433	165,498,050,390	440,661,671,013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/03/2023			31/12/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1,119,701	24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nguyễn Thị Hạnh	380,829	8%	3,808,290,000	3,808,290,000	8%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	30,000	1%	300,000,000	300,000,000	1%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác	845,980	18.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	18.5%
Tổng cộng		100%	49,810,390,000	49,810,390,000	100%

Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

31/03/2023

VND

4,570,210

10,000

31/12/2022

VND

4,570,210

10,000

18. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2023			31/12/2022		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	51,692,237		55,250,000	49,913,355	
Bồn nước HWATA	31,800,000	17,425,702		31,800,000	16,398,966	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	22,532,051		95,000,000	20,116,453	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	5,669,965		19,450,000	5,043,600	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	4,822,581		11,500,000	4,266,129	
Rơ mooc máy cà	75,000,000	20,454,545		75,000,000	18,181,818	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	21,012,000		63,035,999	17,860,200	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	6,092,800		22,848,000	4,950,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	6,092,800		22,847,999	4,950,400	
Cộng	396,731,998	155,794,681	-	396,731,998	141,681,321	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					
Giá trị còn lại tại 31/03/2023	240,937,317					

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	15,514,365,252	9,261,018,302
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	33,847,221,790	38,844,657,660
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	1,227,727,274	1,765,545,457
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	4,784,726,363	4,186,381,009
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	16,822,598,348	10,471,356,768
Doanh thu khác	1,235,642,880	1,385,868,075
Tổng cộng	73,432,281,907	65,914,827,271
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	14,007,694,348	8,313,299,034
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	10,101,674,777	10,813,125,145
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	78,281,977	123,815,091
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3,393,552,339	2,824,199,937
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9,371,936,170	6,078,288,512
Giá vốn hoạt động khác	298,678,625	748,801,254
Tổng cộng	37,251,818,236	28,901,528,973
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,727,337,731	6,839,808,140
Tổng cộng	7,727,337,731	6,839,808,140
4. Chi phí bán hàng	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	279,027,006	352,034,005
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,015,383	114,171,077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,000,000,000	46,174,346
Chi phí bằng tiền khác	60,260,607	-
Tổng cộng	3,442,302,996	512,379,428

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,827,789,368	1,708,492,869
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	109,909,285	201,726,059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,576,840	242,819,849
Chi phí bằng tiền khác	143,284,499	62,510,482
Tổng cộng	2,241,559,992	2,215,549,259

6. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21,513,710,928	11,600,988,802
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4,707	2,538

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2023



Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền